



lòu shuǐ

漏水

verb · to leak water

Example Sentences

Shuǐ lóng tóu lòu shuǐ le

水龙头漏水了。

The faucet is leaking water.

Wū dǐng lòu shuǐ xū yào xiū lǐ

屋顶漏水，需要修理。

The roof is leaking water and needs repair.

Guǎn dào lòu shuǐ dǎo zhì dì bǎn bèi pào huài le

管道漏水导致地板被泡坏了。

The pipe leaking water caused the floor to be damaged by soaking.

Trace each character, then write the word on your own.

漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏	漏
漏	漏	漏	漏	漏	漏					
水	水	水	水	水	水	水				